

BÁO CÁO
Kết quả giám sát năng suất rừng trồng năm 2024

Căn cứ phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH cao su Daklak giai đoạn 2024 -2054;

Căn cứ số liệu thu thập tại các Ô định vị tại các đơn vị năm 2024.

Ban FSC Công ty TNHH cao su Đắk Lắk báo cáo kết quả giám sát năng suất rừng trồng năm 2024 như sau:

I. GIÁM SÁT NĂNG SUẤT GỖ

1. Phạm vi giám sát:

- Căn cứ tọa độ OĐV đã lập tại các đơn vị. Nông trường 1: 9 OĐV, Nông trường 2: 10 OĐV, Nông trường 3: 8 OĐV, Nông trường 4: 6 OĐV tiến hành đo chu vi, chiều cao vút ngọn và đánh giá phẩm chất cây cao su trong ô định vị.

2. Thời gian giám sát:

- NT1: thực hiện điều tra từ ngày 29/04/2024 đến ngày 05/05/2024.
- NT2: thực hiện điều tra từ ngày 27/04/2024 đến ngày 03/05/2024.
- NT3: thực hiện điều tra từ ngày 29/04/2024 đến ngày 05/05/2024.
- NT4: thực hiện điều tra từ ngày 28/04/2024 đến ngày 03/05/2024.

3. Nội dung giám sát:

- Thu thập số liệu về các nhân tố giám sát như đường kính cây tại vị trí 1,3m ($D_{1,3}$), chiều cao vút ngọn (H_{vn}), chiều cao dưới cành (H_{dc}).. của tất cả các cây trong ô định vị (ODV);

- Xác định phẩm chất cây theo A,B,C trong các lô rừng trồng;
- Tổng hợp, phân tích xử lý số liệu;
- Tính các đặc trưng mẫu (Sinh trưởng $D_{1,3}$, H_{vn} , V (thể tích cây đứng), M (trữ lượng gỗ), mật độ N/ha, phẩm chất cây theo A, B, C... Tính các nhân tố bình quân trong ô giám sát, tính toán tăng trưởng và năng suất rừng);

4. Hiện trạng rừng cao su của công ty.

4.1 Hiện trạng rừng cao su theo giống cây trồng

Bảng 01: Hiện trạng rừng cao su theo giống cây trồng

TT	Giống cây cao su	Diện tích	Trong đó				Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1	Pb260	1,555.29	378.4	301.02	374.27	501.6	K.D
2	RRIV4	6,549.82	1,908.69	1,796.78	1,957.82	886.53	K.D
3	GT1	55.56	55.56				K.D
4	MaLai	49.66	27.25			22.41	K.D
5	RRIV2+PB260+VM	10.91	10.91				K.D
6	RRIV4+PB235+GT1	11.38	11.38				K.D
7	Pb260+RRIV4	22.04			22.04		K.D
8	Pb260+M	7.15				7.15	K.D
9	PB235	38.02				38.02	K.D
10	RRIV 124	142.13	142.13				KTCB
11	RRIV 209	150.35	71.87	66.26		12.22	KTCB
Tổng cộng		8,592.30	2,606.19	2,164.06	2,354.13	1,467.93	

4.2 Hiện trạng rừng cao su phân theo diện tích, năm trồng và đơn vị quản lý

Bảng 02 : Hiện trạng rừng cao su phân theo diện tích, năm trồng và đơn vị quản lý

ĐVT: Ha

STT	Năm trồng	Tuổi cây	Tổng diện tích	Trong đó				Ghi chú
				NT1	NT2	NT3	NT4	
1	2005	20	847.21	579.31	267.90			
2	2006	19	2,094.22	1,476.68	596.22		21.32	
3	2007	18	2,286.48	117.50	384.37	1,292.13	492.48	
4	2008	17	2,037.97	148.55	499.66	876.08	513.68	
5	2009	16	574.05	56.06	100.62	12.04	405.33	
6	2010	15	204.80	6.86	15.17	169.42	13.35	
7	2011	14	140.28		140.28			
8	2012	13	91.30		91.30			
9	2013	12	23.52	7.23	2.28	4.46	9.55	
10	2017	8	49.16	49.16				
11	2018	7	92.97	92.97				
12	2022	3	150.35	71.87	66.26		12.22	
Tổng cộng			8,592.30	2,606.19	2,164.06	2,354.13	1,467.93	

5. Kết quả giám sát:

5.1. Tổng hợp các ODV theo nhóm cây

Tất cả các ODV đã thu thập và tính toán các nhân tố giám sát của một giống cây trồng, tuổi cây và đơn vị quản lý trong Công ty sẽ được xếp vào cùng một nhóm và tính giá trị bình quân các nhân tố giám sát trong nhóm.

Kết quả sắp xếp và tính giá trị bình quân các nhân tố giám sát theo nhóm của 33 ô ĐDV đã thu thập trong toàn Công ty được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 03 Tổng hợp các ĐDV phân theo nhóm trong toàn Công ty

TT	Giống cây trồng	Năm trồng	Tổng số ô giám sát	Tg số cây/ô	D1,3 (cm)	Hvn (m)	Hdc (m)	Vvn (m3)	Vdc (m3)	Phẩm chất (%)		
										A	B	C
1	Pb260	2005	1	49	19,73	17,79	7,35	13,81	5,71	83,67	10,20	6,12
		2006	1	48	20,27	18,85	6,04	15,93	5,21	60,42	27,08	12,50
		2007	2	48	20,29	19,92	6,92	16,25	5,25	77,08	14,58	8,33
		2008	2	48	20,76	18,97	10,37	16,03	8,57	91,65	6,35	2,00
		2009	1	51	19,37	19,52	9,44	15,38	7,58	100,0		
		2011	1	44	19,86	17,36	9,43	12,29	6,33	86,36	13,64	
		2012	2	45	20,44	18,03	8,07	13,48	5,21	83,33	16,67	
		2013	1	50	17,40	20,40	7,12	12,64	4,17	92,00	8,00	
2	RRIV 124	2017	2	57	13,63	14,62	4,26	6,14	1,75	97,43		2,57
		2018	2	51	11,78	15,45	3,66	4,43	1,76	73,53	19,61	6,86
3	RRIV 4	2005	3	49	21,39	19,37	8,33	18,18	6,90	93,88	4,78	1,35
		2006	2	48	20,91	19,03	7,28	17,20	6,75	68,75	19,79	11,46
		2007	7	47	21,77	19,22	7,23	17,88	6,67	80,91	14,51	4,58
		2008	6	47	20,56	18,17	6,54	14,92	5,02	63,91	25,28	10,81
Tổng cộng			33									

5.2. Chất lượng rừng cao su phân theo giống và công thức trồng

Bảng tổng hợp dưới đây đánh giá chất lượng của một số giống cây trồng chính thông qua 33 ô điều tra rừng cao su trong Công ty.

Bảng 04 Tổng hợp chất lượng rừng phân theo A, B, C

STT	Giống cây trồng	Diện tích (ha)	Chất lượng rừng phân theo A,B,C			Ghi chú
			A	B	C	
1	Pb260	1,555.29	84.32	12.07	3.62	
2	RRIV4	6,549.82	76.86	16.09	7.05	
6	RRIV124	142.13	85.48	9.80	4.72	
Tổng cộng		8,247.24	82.22	12.65	5.13	

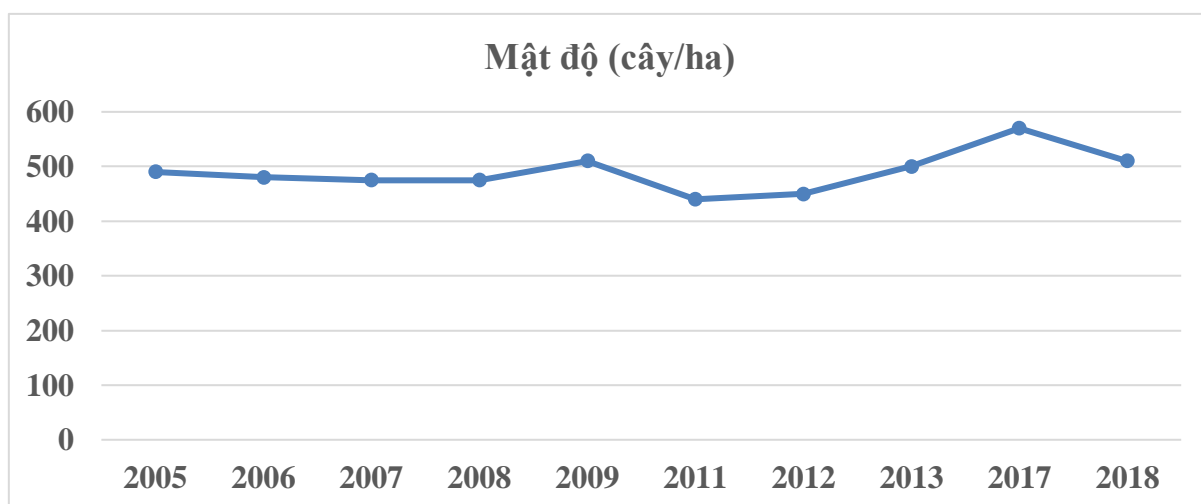
Kết quả Bảng 04 cho thấy chất lượng rừng cao su của Công ty khá tốt, cây loại A bình quân trong các giống cây trồng chiếm tới 82,22%, cây loại B và C chỉ chiếm 17,78%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã chú ý tới việc lựa chọn giống và giám sát tốt chất lượng cây con khi đem trồng.

5.3. Mật độ bình quân chung rừng cao su

Số liệu 33 ô điều tra cho thấy, mặc dù được trồng cùng mật độ ban đầu là 555 cây/ha nhưng trải qua năm tháng, số cây bị chết, bị bão gió làm đổ gãy khá nhiều. Vì vậy mật độ bình quân chung hiện nay là 490 cây/ha, với tỷ lệ sống đạt 88,29%.

Bảng 05: Mật độ bình quân chung hiện nay thông qua 33 ô giám sát

Giống cây (N/ha)	Năm trồng									
	2018	2017	2013	2012	2011	2009	2008	2007	2006	2005
Pb260			500	450	440	510	480	480	480	490
RRIV4							470	470	480	490
RRIV124	510	570								
Bình quân	510	570	500	450	440	510	475	475	480	490



5.4. Trữ lượng rừng cao su theo tuổi

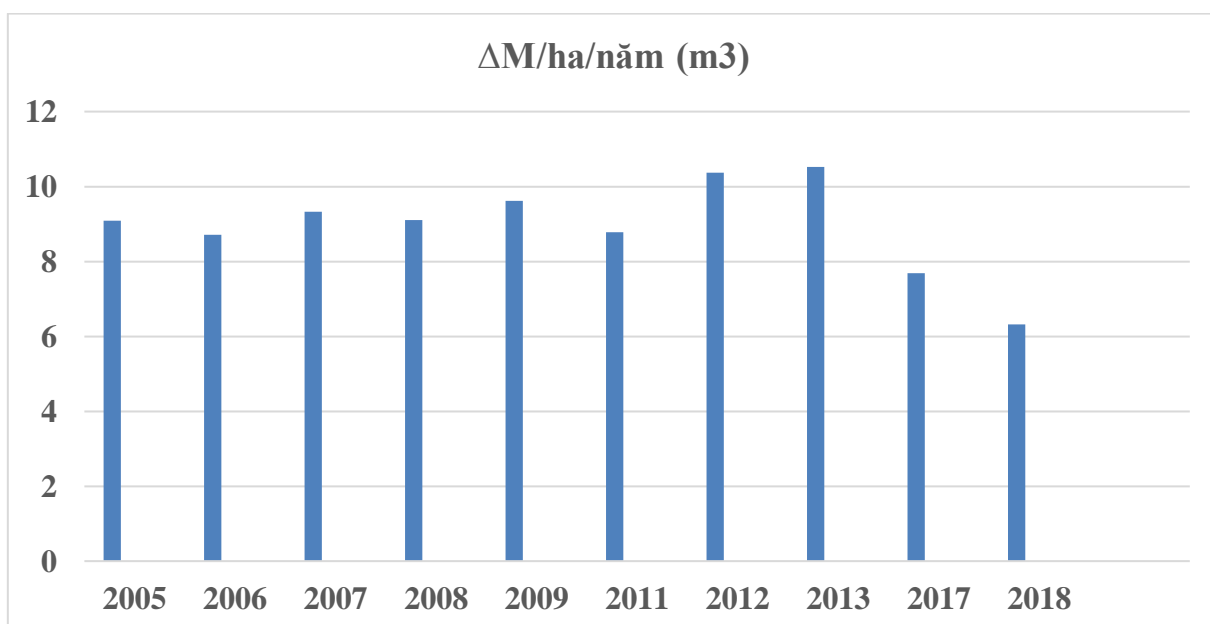
Giám sát sinh trưởng rừng trồng cao su của Công ty được tiến hành từ tuổi 7 đến tuổi 20, số liệu được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 06. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ theo tuổi của một số giống cây trồng chính trong Công ty

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân $\Delta M/ha/$ năm (m^3)
		M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/$ năm (m^3)	M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/$ năm (m^3)	M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/$ năm (m^3)	
2005	20	181,785	9.089	138,096	6.905			9.089
2006	19	171,982	9.052	159,311	8.385			8.718
2007	18	172,968	9.609	162,490	9.027			9.318
2008	17	149,214	8.777	160,312	9.430			9.104
2009	16			153,831	9.614			9.614

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân $\Delta M/ha/năm (m^3)$
		M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/năm (m^3)$	M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/năm (m^3)$	M /ha (m^3)	$\Delta M/ha/năm (m^3)$	
2011	14			122,871	8.777			8.777
2012	13			134,798	10.369			10.369
2013	12			126,356	10.530			10.530
2017	8					61,441	7.680	7.680
2018	7					44,251	6.322	6.322
Bình quân		168.987	9.132	144.758	9.130	52.846	7.001	8.952

Qua Bảng 06 cho thấy trữ lượng bình quân/ha (M/ha) và tăng trưởng bình quân hàng năm ($\Delta M/ha/năm$) của hai giống cây trồng chính là RRIV4 và PB260 trong cùng năm trồng có sự chênh lệch lớn. Cả hai giống cây cao su này đều phát triển tốt trên các vùng đất của Nông trường, đạt mức tăng trưởng bình quân $8,95 m^3/ha$ trên năm. Riêng giống cao su RRIV124 được trồng năm 2017 và 2018 tăng trưởng bình quân về trữ lượng mới đạt từ $6,32 \div 7,68 m^3/ha/năm$.



5.5. Tăng trưởng về trữ lượng rừng cao su theo chủng loại giống

Kết quả so sánh về trữ lượng theo chủng loại giống cây cao su cùng năm trồng tại các Nông trường được thể hiện qua Bảng tổng hợp dưới đây.

**Bảng 07. Tổng hợp trữ lượng gỗ bình quân/ô điều tra
của giống RRIV4 và Pb260 tại các Nông trường**

ĐVT: m³/ODV

Năm trồng	Tuổi	Trong đó phân theo chủng loại giống tại các Nông trường							
		RRIV4				PB260			
		NT1	NT2	NT3	NT4	NT1	NT2	NT3	NT4
2005	20	20,62	16,96			13,81			
2006	19	15,85	18,55			15,93			
2007	18		13,79	17,87	17,89	18,07		14,43	
2008	17		13,32	16,17	14,37		17,55		14,51
2009	16								15,38
2011	14						12,29		
2012	13						13,48		
2013	12								12,64
Bình quân		18,24	15,66	17,02	16,13	15,94	14,44	14,43	14,18

Từ kết quả Bảng 07 cho thấy quá trình sinh trưởng và phát triển theo chủng loại giống cây cao su cùng năm trồng tại các nông trường có sự chênh lệch lớn.

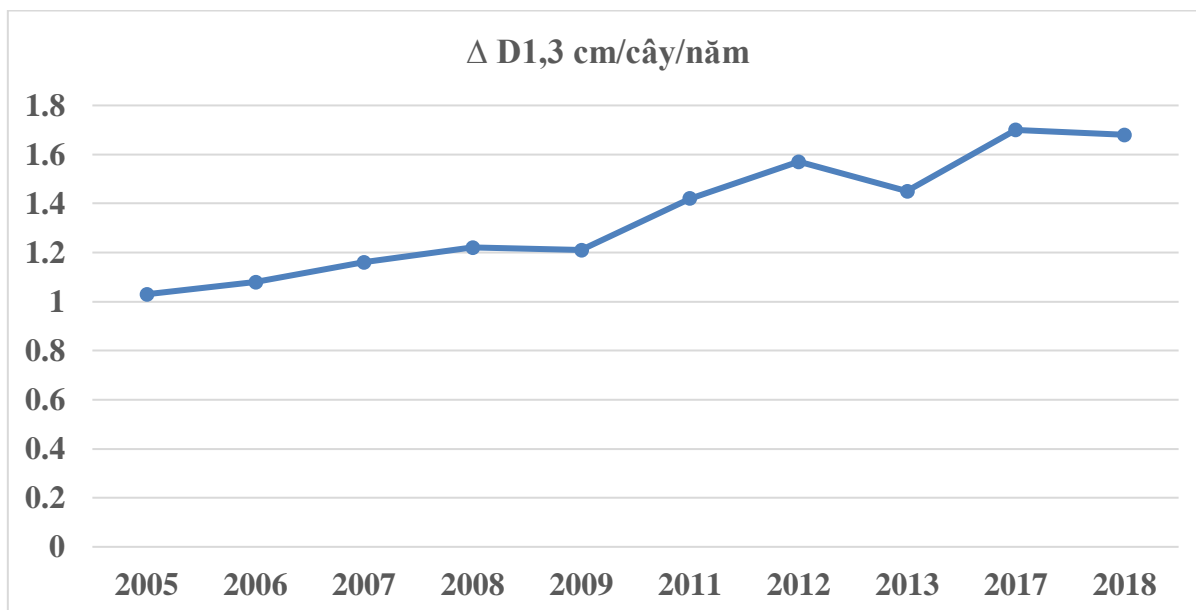
5.6. Tăng trưởng đường kính (D_{1,3}) rừng cao su theo tuổi

Tăng trưởng đường kính (D_{1,3}) rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính được tổng hợp qua bảng dưới đây.

Bảng 08. Tăng trưởng đường kính rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân Δ D _{1,3} cm/cây/ năm
		D _{1,3} cm/cây	Δ D _{1,3} cm/cây/ năm	D _{1,3} cm/ cây	Δ D _{1,3} cm /cây/ năm	D _{1,3} cm/ cây	Δ D _{1,3} cm/cây/ năm	
2005	20	21.39	1.07	19.73	0.99			1.03
2006	19	20.91	1.10	20.27	1.07			1.08
2007	18	21.61	1.20	20.29	1.13			1.16
2008	17	20.56	1.21	20.76	1.22			1.22
2009	16			19.37	1.21			1.21
2011	14			19.86	1.42			1.42
2012	13			20.44	1.57			1.57
2013	12			17.40	1.45			1.45
2017	8					13.63	1.70	1.70
2018	7					11.78	1.68	1.68
Bình quân		21.12	1.15	19.76	1.26	12.71	1.69	1.35

Kết quả tại Bảng 08 tăng trưởng đường kính D_{1,3} bình quân của 3 giống cây trồng chính cho thấy: tăng trưởng bình quân về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) của các cây trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, đạt bình quân 1,35cm/năm và dao động từ 1,03 cm/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 1,7cm/năm (giống RRIV124 trồng năm 2017).



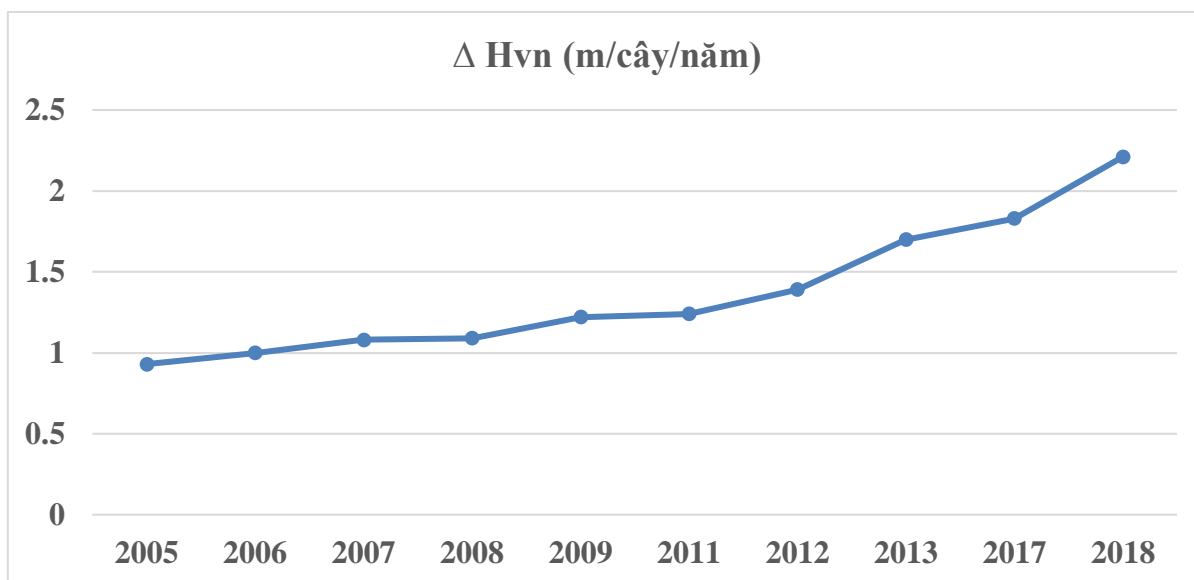
5.7. Tăng trưởng về chiều cao rừng cao su theo tuổi

Tăng trưởng về chiều cao (H_{vn}) rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính được tổng hợp qua Bảng 09 dưới đây

Bảng 09. Tăng trưởng về chiều cao rừng cao su theo tuổi của một số cây trồng chính

Năm trồng	Tuổi	Giống RRIV4		Giống Pb260		Giống RRIV124		Bình quân Δ H _{vn} m /cây/năm
		H _{vn} m/ cây	Δ H _{vn} m /cây/năm	H _{vn} m/ cây	Δ H _{vn} m/cây/năm	H _{vn} m/ cây	Δ H _{vn} m/ cây/năm	
2005	20	19.37	0.97	17.79	0.89			0.93
2006	19	19.03	1.00	18.85	0.99			1.00
2007	18	18.83	1.05	19.92	1.11			1.08
2008	17	18.17	1.07	18.97	1.12			1.09
2009	16			19.52	1.22			1.22
2011	14			17.36	1.24			1.24
2012	13			18.03	1.39			1.39
2013	12			20.40	1.70			1.70
2017	8					14.62	1.83	1.83
2018	7					15.45	2.21	2.21
Bình quân		18.85	1.02	18.86	1.21	15.04	2.02	1.37

Kết quả tại Bảng 09 tăng trưởng chiều cao Hvn bình quân của 3 giống cây trồng chính cho thấy: Tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao (Δ Hvn) của 3 giống cây trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 đạt mức 1,37 m/năm. Tăng trưởng chiều cao có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, dao động từ 0,93 m/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 2,21 m/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Mức tăng trưởng này khá cao và vẫn chưa dừng lại. Giai đoạn tăng trưởng về chiều cao nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 12 tuổi sau đó giảm dần. Ở rừng cao su 20 tuổi tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao tuy có giảm nhưng vẫn đạt mức 0,93m/năm. Điều đó chứng tỏ rừng cao su hiện nay vẫn còn đang sinh trưởng và phát triển tốt.



6. Tổng trữ lượng rừng trồng cao su phân theo diện tích, tuổi cây, giống và công thức trồng

Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo tuổi cây, giống trồng tháng 04/2024

TT	Giống cây trồng	Năm trồng	Tuổi	Diện tích (ha)	Vvn (m3)	Vdc (m3)	M cđ/ha (m3)	M dc/ha (m3)	Tổng M cđ (m3)	Tổng M dc (m3)
1	Pb260	2005	20	224.57	13.81	5.71	138.10	57.05	31,012	12,813
		2006	19	100.62	15.93	5.21	159.31	52.13	16,030	5,245
		2007	18	69.87	16.25	5.25	162.49	52.53	11,353	3,670
		2008	17	287.75	16.03	8.57	160.31	85.66	46,130	24,647
		2009	16	436.04	15.38	7.58	153.83	75.79	67,076	33,046
		2011	14	140.28	12.29	6.33	122.87	63.27	17,236	8,876
		2012	13	91.3	13.48	5.21	134.80	52.13	12,307	4,759
		2013	12	23.52	12.64	4.17	126.36	41.67	2,972	980
2	RRIV4	2005	20	590.36	18.18	6.90	181.78	68.99	107,318	40,726
		2006	19	1948.03	17.20	6.75	171.98	67.49	335,026	131,473
		2007	18	2216.61	17.30	6.53	172.97	65.28	383,402	144,709
		2008	17	1662.91	14.92	5.02	149.21	50.24	248,130	83,546
10	RRIV124	2017	8	49.16	6.14	1.75	61.44	17.54	3,020	862
		2018	7	92.97	4.43	1.76	44.25	17.60	4,114	1,636
Tổng cộng				7,933.99					1,285,127	496,989

Kết quả bảng 10 cho thấy:

- Trữ lượng bình quân có xu hướng tăng dần theo tuổi cây trồng;
- Trữ lượng bình quân của các giống cây trồng khác nhau trong cùng năm trồng chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên giống RRIV4 (cùng trồng năm 2005) có trữ lượng bình quân lớn nhất là 181,78 m³/ha.
- Tổng trữ lượng cây đứng cho **7.933,99** ha rừng trồng cao su của Công ty có thiết lập ODV để giám sát là 1.285.127 m³, trong đó trữ lượng gỗ dưới cành có chất lượng tốt là 496.989 m³ chiếm 38,6 % trữ lượng cây đứng.

II. GIÁM SÁT NĂNG SUẤT MỦ

1. Phạm vi giám sát:

- **Diện tích giám sát: 8.256,1 ha**
- + NT1: 2.392,19ha.
- + NT2: 2.088,61ha.
- + NT3: 2.354,13ha.
- + NT4: 1.421,17ha.

2. Thời gian giám sát: thực hiện giám sát từ ngày 01/01/2024 đến hết 30/04/2024.

3. Nội dung giám sát:

- Thu thập số liệu về khối lượng mủ nước, mủ chén, hàm lượng DRC mủ nước, DRC mủ chén hằng ngày của từng công nhân, từng lô, từng tổ, từng Nông trường.
- Tổng hợp, phân tích xử lý số liệu;
- Tổng hợp sản lượng theo từng lô, từng loại hình.

4. Kết quả giám sát:

Năng suất mủ thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/04/2024

STT	Loại hình	Diện tích	Cây cạo	Sản lượng (kg)	Năng suất BQ/cây	Năng suất BQ/ha	Ghi chú
1	KD 3	23,52	8.907	3.168	0,36	135	
2	KD 4	171,12	66.009	21.530	0,33	126	
3	KD 5	80,53	29.907	11.025	0,37	137	
4	KD 6	35,66	10.413	5.976	0,57	168	
5	KD 7	493,09	186.988	81.744	0,44	166	
6	KD 8	107,07	37.171	15.690	0,42	147	
7	Úp năm 1	1.137,66	482.525	229.395	0,48	202	
7.1	KD8	38,55	15.844	5.498	0,35	143	
7.2	KD9	306,06	128.507	40.731	0,32	133	
7.3	KD10	779,10	332.418	180.620	0,54	232	
7.4	KD11	13,95	5.756	2.546	0,44	183	
8	Úp năm 2	1.173,62	493.241	238.490	0,48	203	
8.1	KD10	316,35	129.040	56.005	0,43	177	

STT	Loại hình	Diện tích	Cây cao	Sản lượng (kg)	Năng suất BQ/cây	Năng suất BQ/ha	Ghi chú
8.2	KD11	857,27	364.201	182.486	0,50	213	
9	Úp năm 3	262,61	97.124	39.296	0,40	150	
9.1	KD11	180,29	67.417	28.558	0,42	158	
9.2	KD12	82,32	29.707	10.738	0,36	130	
10	Úp năm 4	2.994,59	1.179.409	508.257	0,43	170	
10.1	KD11	279,59	99.950	43.030	0,43	154	
10.2	KD12	680,63	253.872	101.737	0,40	149	
10.3	KD13	2.034,37	825.587	363.490	0,44	179	
11	Úp năm 5	1.776,63	655.545	258.715	0,39	146	
11.1	KD11	23,52	8.030	4.294	0,53	183	
11.2	KD12	24,78	8.949	2.993	0,33	121	
11.3	KD13	702,24	267.602	98.811	0,37	141	
11.4	KD14	1.026,09	370.964	152.618	0,41	149	
*	Tổng Cty	8.256,10	3.247.239	1.413.287	0,44	171	

Qua bảng tổng hợp năng suất mù toàn công ty từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/04/2024 đạt thấp so với cùng kỳ các năm, chỉ đạt 171 kg/ha và 0,44kg/cây.

Nguyên nhân thời tiết nắng hạn kéo dài trong tháng 04 ảnh hưởng lớn đến khả năng cho mù của vườn cây.

III. KẾT LUẬN, TỒN TẠI VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Trữ lượng bình quân/ha và tăng trưởng bình quân hàng năm của một số giống cây trồng chính như RRIV4 và Pb260 cùng được trồng một năm không có sự chênh lệch lớn. Các giống cây cao su này đều phát triển tốt trên các vùng đất của nông trường. Tuy nhiên lượng tăng trưởng bình quân của giống RRIV4 tốt hơn giống Pb260 khi cùng trồng tại các nông trường.

- Với mức tăng trưởng bình quân chung hàng năm về trữ lượng của 3 giống cây trồng chính gồm RRIV4, Pb260 và RRIV124 là 8,95m³/ha/năm.

- Tăng trưởng bình quân chung về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) và chiều cao (ΔH_{vn}) của các cây trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng. Trong đó:

+ Tăng trưởng bình quân chung về đường kính ($\Delta D_{1,3}$) là 1,35 cm/năm dao động từ 1,03 cm/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 1,7 cm/năm (giống RRIV124 trồng năm 2017). Giai đoạn tăng trưởng đường kính nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 12 tuổi sau đó giảm dần.

+ Tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao (ΔH_{vn}) là 1,37 m/năm. Tăng trưởng chiều cao có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, dao động từ 0,93 m/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 2,21 m/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Giai

đoạn tăng trưởng về chiều cao nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 11 tuổi sau đó giảm dần.

- Năng suất mù BQ/cây cao từ 01/01/2024 đến 30/04/2024 đạt thấp 0,44kg/cây và dao động từ 0,32 kg/cây (loại hình KD9 úp 1) đến 0,57 kg/cây (loại hình KD6).

- Năng suất mù BQ/ha từ 01/01/2024 đến 30/04/2024 đạt thấp 171 kg/ha và dao động từ 121 kg/ha (loại hình KD12 úp 4) đến 232 kg/ha (loại hình KD10 úp 1).

2. Tồn tại và khuyến nghị

2.1. Tồn tại:

- Các ô định vị tại NT2 và NT4 bị người dân phá hoại (NT2: 3 ODV, NT4: 1 ODV).

- Kí hiệu số cây trong ODV không rõ (bị phai) dẫn đến khó theo dõi.

2.2. Khuyến nghị

- Trang bị bổ sung bảng tên các ODV bị phá hoại tại đơn vị NT2,NT4 trước ngày 15/06/2024.

- Xác định lại và đánh dấu kí hiệu số thứ tự cây trong ODV để thuận tiện theo dõi giám sát hàng năm.

- Các đơn vị cần có phương án bảo vệ các bảng tên ODV, tránh tình trạng bị phá hoại hay mất cắp.

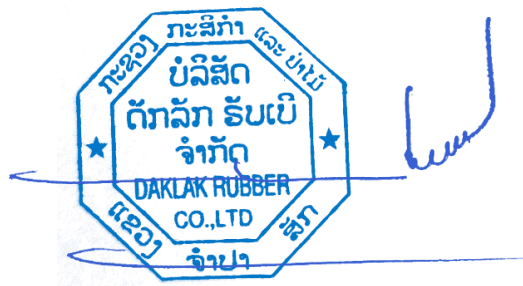
- Tiếp tục nâng cao nhận thức, năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cũng như duy trì thực hiện sau khi Phương án QLRBV được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trên đây là toàn bộ nội dung về kết quả thu thập và phân tích số liệu đo đếm, giám sát sinh trưởng rừng trồng các năm của công ty trong tháng 5 năm 2024.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Công ty;
- Các phòng ban;
- Đơn vị;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đặng Đình Phùng